

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 274/2019/HSPT

Ngày 16/5/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa Ông Ngô Hồng Phúc;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Nguyễn Xuân Phách.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Biểu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự Thụ lý số 729 ngày 24/9/2018 do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2018/HS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam;

Bị cáo có kháng cáo:

Trần Thị Thu H, sinh 1988, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ dân phố NS, phường CS, thành phố PL, tỉnh Hà Nam; nơi cư trú tại Số nhà 11, Ngõ 92, Đường NQ, Tổ 1, Phường QT, thành phố PL, tỉnh Hà Nam; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn phổ thông: 12/12; con ông Trần Văn Kh, sinh năm 1963 và bà Phạm Thị H1 (đã chết); chồng là Chu Hữu H3, sinh năm 1988 và có 01 con, sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

Trong vụ án này còn có những người bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nhưng đều không kháng cáo.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án hình sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn T là Phó Trưởng Khoa 2 - Khoa lý luận Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc Trường Chính trị tỉnh Hà Nam; có mối quan hệ thân thiết với Trần Thị Thu H. Mặc dù, không có chức năng, nhiệm vụ tuyển dụng lao động vào làm việc trong các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp nhưng T nói với H là T có mối quan hệ rộng, có khả năng xin việc cho nhiều người vào biên

chế trong cơ quan Nhà nước nhưng phải chi phí một khoản tiền xin việc. Sau đó, Trần Thị Thu H đã trực tiếp gặp gỡ, giao dịch, đưa ra thông tin bản thân có mối quan hệ rộng, có khả năng xin được việc làm và trực tiếp nhận tiền và hồ sơ xin việc của một số trường hợp. Cụ thể như sau:

Do là bạn bè nên Trần Thị Thu H và chị Nguyễn Hà T2 thường xuyên nhắn tin với nhau thông qua trang mạng xã hội facebook. Khoảng tháng 7/2015 trong một lần đối thoại qua trang mạng xã hội facebook, H đưa ra thông tin cho chị T2 biết H có chơi với một người anh làm việc tại Trường Chính trị tỉnh Hà Nam có khả năng xin được vào làm việc tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Nam. Sau khi được H cho biết thông tin, chị T2 đã nhờ H hỏi xem anh của H có khả năng xin được cho chị T2 vào làm việc tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Nam không. H liên lạc hỏi T thì T nói xin được nhưng phải chi phí số tiền xin việc là 230 triệu đồng, đưa trước số tiền đặt cọc là 100 triệu đồng, số tiền còn lại sẽ giao nốt khi được đi làm. Sau đó, H đã trực tiếp trao đổi với chị T2 và yêu cầu chi phí xin việc là 300 triệu đồng, phải đưa trước 150 triệu đồng. Đến cuối tháng 7/2015, qua trang mạng xã hội facebook, H hỏi chị T2: “Mày có muốn xin vào làm việc tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Nam không, nếu có thì đặt cọc trước 70 triệu đồng để giữ chỗ?”. Chị T2 trả lời “Tao tưởng khi nào đưa hồ sơ thì mới đưa tiền chứ?”, H trả lời: “Cứ đưa trước 70 triệu đồng để giữ chỗ, khi nào đưa hồ sơ thì đưa thêm 80 triệu đồng nữa cũng được”. Do tin lời H nói nên chị T2 đã đồng ý nhờ H xin cho mình vào làm việc tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Nam. H hẹn chị T2 chậm nhất đến ngày 13/8/2015 phải đưa trước cho H 70 triệu đồng. Chiều ngày 13/8/2015 H đến quán Karaoke 88, Địa chỉ tại số nhà 267 đường TC, thành phố PL, tỉnh Hà Nam, tại đây H nhận số tiền 70 triệu đồng do chị T2 đưa và viết Giấy nhận tiền đề ngày 13/8/2015 có nội dung: “H có nhận của cô Nguyễn Hà T2 số tiền 70.000.000 đồng”, giấy này chị T2 giữ. Sau khi nhận số tiền 70 triệu đồng của chị T2 thì ngay trong ngày 13/8/2015, H đưa toàn bộ cho T để T dùng làm chi phí xin việc làm cho chị T2, khi T nhận tiền H đã yêu cầu T viết giấy vay tiền đề ngày 13/8/2015 với nội dung: “T có vay của cô Nguyễn Thị Hà T2 với số tiền 70.000.000 đồng”, rồi đưa giấy này lại cho H. Thời gian sau đó chị T2 nhiều lần liên lạc với H để hỏi H tình hình xin việc cho chị T2 đến đâu thì H đều khẳng định chắc chắn sẽ xin được việc làm cho T2. Đến đầu tháng 10/2015, H tiếp tục trao đổi với T2 và đưa ra thông tin về việc trong thời gian sắp tới, anh D làm ở Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Nam và bà Liễu là Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Nam sẽ tiếp khách ở Trung ương để yêu cầu chị T2 phải chuẩn bị sẵn số tiền 80 triệu đồng để H đưa cho anh D hoặc cô Liễu để 2 người này xin việc cho T2, đồng thời H hẹn chị T2 chậm nhất đến 10 giờ ngày 03/10/2015 chị T2 phải đưa cho H số tiền 80 triệu đồng. Sáng ngày 03/10/2015, chị T2 mang số tiền 80

triệu đồng và bộ hồ sơ xin việc của mình đến ngõ nhà H, tại đây chị T2 đã đưa cho H số tiền 80 triệu đồng và bộ hồ sơ xin việc, H đưa lại cho chị T2 giấy nhận tiền đã được H viết sẵn đề ngày 03/10/2015 nội dung: "H có nhận của cô Nguyễn Hà T2 số tiền là 80.000.000 đồng". Sau đó chị T2 nhiều lần liên lạc với H để hỏi H tiến độ xin việc cho mình ra sao thì đều được H khẳng định chắc chắn sẽ xin được việc làm cho chị T2 và đưa ra các thông tin khác nhau để khát lần kéo dài thời gian. Đến tháng 9 năm 2016 chị T2 làm đơn tố cáo đến Cơ quan cảnh sát điều tra.

Trường hợp thứ 2: Chị Tường Thị Thùy D, sinh năm 1989; trú tại Tổ 5, phường Trần Hưng Đạo, thành phố PL, tỉnh Hà Nam tốt nghiệp khoa Kế toán Trường Cao đẳng cơ điện Hà Nội đang có nhu cầu xin việc làm. Thông qua mối quan hệ bạn bè với chị Nguyễn Hà T2, sinh năm 1988, trú tại số nhà 439 đường Lê Lợi, Tổ 6, phường Trần Hưng Đạo, thành phố PL, qua nói chuyện chị T2 cho biết đang nhờ Trần Thị Thu H xin vào làm việc tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Nam nhưng chưa được nên chị D nhờ chị T2 liên hệ với Trần Thị Thu H để nhờ xin việc làm cho mình. Khi được chị T2 đặt vấn đề nhờ xin việc cho chị D thì H đồng ý. Sau đó, H liên lạc với Nguyễn Văn T nói về việc chị D đang có nhu cầu xin việc làm và đã có bằng tốt nghiệp kế toán. Do đang cần tiền nên T nói với H có khả năng xin được cho chị D vào làm tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với mức chi phí xin việc là 120 triệu đồng, phải đặt cọc trước là 50 triệu đồng, số tiền còn lại sẽ giao đủ khi có quyết định tuyển dụng. H gọi điện thông báo cho chị T2 nói cho chị D biết nếu có nguyện vọng thì làm hồ sơ xin việc và nộp tiền chi phí. Khi được chị T2 thông báo, chị D chủ động xin chị T2 số điện thoại của H để tiện liên hệ. Sau đó, chị D nhiều lần liên lạc với H để xin gặp hỏi về thủ tục xin việc làm và cùng mẹ đẻ là bà Hoàng Thị Minh Nguyệt đến nhà gặp trực tiếp. Tại nhà, H nói với chị D và bà Nguyệt có khả năng xin cho chị D vào làm việc tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam nhưng phải chi phí số tiền là 180 triệu đồng, đưa trước số tiền đặt cọc là 100 triệu đồng. Tối ngày 13/8/2015 chị D cùng bà Nguyệt đến nhà H đưa trước cho H số tiền 80 triệu đồng cùng bộ hồ sơ xin việc của chị D, H nhận tiền rồi viết giấy biên nhận có nội dung: "Ngày 13/8/2015 nhận của bà Nguyệt số tiền 80.000.000 đồng" rồi đưa cho bà Nguyệt cầm về. Theo H khai, sau khi nhận tiền và hồ sơ xin việc của chị D thì ngay tối ngày 13/8/2015, H gọi điện cho T đến nhà và đưa hồ sơ xin việc cùng 80 triệu đồng đã nhận để T thực hiện xin việc cho chị D. Một thời gian sau, chị D nhiều lần liên lạc với H để hỏi xem bao giờ mình được đi làm. H gọi điện hỏi T thì T đều đưa ra các lý do để khát lần, bảo H nói với D phải chờ thêm một thời gian nữa. Đến khoảng tháng 01/2016, T gặp H và chị D ở một quán nước trước cửa Nhà văn hóa tỉnh Hà

Nam, tại đây T nói với chị D: “Chỉ xin được cho em vào làm việc tại Phòng giao dịch Đồng Văn thuộc Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Chi nhánh Hà Nam” nhưng chị D không đồng ý vì không muốn đi làm xa nhà, T nói với chị D “Vậy để anh bảo với người ta cố gắng, chắc là sau 15 tháng 1 âm lịch sẽ được đi làm”. Đến hẹn mà vẫn chưa thấy mình được đi làm nên chị D nhiều lần giục H nhưng H đều đưa ra các lý do để khất lần và xin thêm thời gian. Đến tháng 4/2016, H gọi điện thoại cho T để hỏi có khả năng xin cho chị D vào làm việc tại Trường chính trị tỉnh Hà Nam không. T đồng ý và nói với H chi phí xin vào làm kế toán Trường Chính trị nơi T đang công tác là 180 triệu đồng và phải đưa trước số tiền đặt cọc là 100 triệu đồng. T và H cùng nhau bàn bạc để H là người trực tiếp giao dịch với gia đình chị D và đưa ra thông tin là “Bố đẻ của H có quan hệ thân thiết với ông Hưng - Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh Hà Nam và có khả năng xin cho chị D vào làm kế toán, sau đó, H trực tiếp giao dịch với gia đình chị D về việc sẽ xin cho chị D vào làm kế toán tại Trường Chính trị tỉnh Hà Nam nhưng phải chi phí xin việc với số tiền 250 triệu và phải đặt cọc trước 150 triệu đồng. Chị D và gia đình đồng ý nhờ H giúp. Do vẫn cầm số tiền 80 triệu đồng của bà Nguyệt từ trước nên đến ngày 22/4/2016 H đến nhà bà Nguyệt bảo bà Nguyệt đưa thêm cho H số tiền 70 triệu đồng tiền đặt cọc nhưng lúc này bà Nguyệt chỉ có 50 triệu đồng. H đã gọi điện để thông báo cho T biết gia đình chị D mới chỉ thu xếp được 50 triệu đồng, T bảo H cứ nhận, còn thiếu 20 triệu đồng T cho bà Nguyệt vay. Sau khi liên lạc với T xong H nói với bà Nguyệt: “Bố cháu đồng ý nhận trước 50 triệu đồng còn 20 triệu đồng bố cháu sẽ ứng ra cho cô vay” và nhận số tiền 50 triệu đồng do bà Nguyệt đưa, khi nhận tiền H viết giấy nhận tiền đưa cho bà Nguyệt. Đến ngày 29/5/2016 H đến nhà bà Nguyệt lấy nốt số tiền 20 triệu đồng. Tiếp đó, ngày 11/7/2016, H đến nhà bà Nguyệt nhận số tiền 100 triệu đồng do bà Nguyệt đưa, sau đó, viết giấy biên nhận cùng với các lần nhận tiền trước đó với nội dung: “Hôm nay ngày 11/7/2016 nhận của cô Hoàng Thị Minh Nguyệt số tiền là 250.000.000đ” và đưa bà Nguyệt giữ. Thời gian sau chị D đã nhiều lần liên lạc với H để hỏi xem bao giờ có quyết định đi làm, H đều đưa ra các lý do để khất lần kéo dài thời gian. Đến ngày 10/10/2016 T đã bỏ việc, bỏ nhà đi khỏi nơi cư trú. D không được đi làm như H đã hứa hẹn nên bà Nguyệt đã làm đơn tố cáo đến Cơ quan cảnh sát điều tra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2018/HS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã căn cứ điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 139; Điều 20; Điều 33; Điều 45; Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999; Áp dụng điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự 1999 đối với cả hai bị cáo. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T và Trần Thị Thu H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 07 (Bảy) năm 6 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù

tính từ ngày 11/9/2017; xử phạt bị cáo Trần Thị Thu H 07 (Bảy) năm 6 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về hình phạt bổ sung, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/8/2018, bị cáo Nguyễn Văn T kháng cáo với nội dung đề nghị xem lại việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khung hình phạt không đúng và xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 28/8/2018, bị cáo Trần Thị Thu H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tuy nhiên, ngày 18/3/2018, bị cáo Nguyễn Văn T đã rút đơn kháng cáo, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm số 25/2019/HSPT-QĐ đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, ý kiến tranh luận của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa;

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH VỀ VỤ ÁN:

Nghiên cứu hồ sơ vụ án, kết quả quá trình điều tra, diễn biến và kết quả phiên tòa sơ thẩm và đặc biệt nghiên cứu đơn kháng cáo của bị cáo và thông qua xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm đánh giá và nhận định về vụ án như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm cũng như phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Trần Thị Thu H đã thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, các kết luận giám định cùng các tài liệu khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Với mục đích chiếm đoạt tài sản của những người có nhu cầu xin việc làm tại các cơ quan Nhà nước, Nguyễn Văn T đã đưa ra thông tin gian dối có khả năng xin được việc cho nhiều người để Trần Thị Thu H tiếp thu ý chí, trực tiếp nhận tiền và hồ sơ của những người có nhu cầu xin việc. Trong khoảng thời gian từ tháng 7/2015 đến tháng 10/2015, Trần Thị Thu H đã trực tiếp giao dịch, hứa hẹn xin việc để nhận 250 triệu đồng của bà Hoàng Thị Minh Nguyệt và hồ sơ xin việc của chị Tường Thị Thùy D xin tuyển dụng vào làm kế toán Trường Chính trị tỉnh Hà Nam; nhận 150 triệu đồng và hồ sơ xin việc của chị Nguyễn Hà T2 xin tuyển dụng vào làm việc tại Bảo hiểm xã

hội tỉnh Hà Nam. Số tiền chiếm đoạt được, các bị cáo sử dụng vào chi tiêu cá nhân. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết Nguyễn Văn T và Trần Thị Thu H đồng phạm về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét vai trò, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, đó là: Vụ án có tính chất đồng phạm, theo đó xác định Nguyễn Văn T là chủ mưu, thủ đoạn nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác bằng cách đưa ra thông tin gian dối có khả năng xin được việc làm, sau đó thống nhất với Trần Thị Thu H để đưa ra mức tiền xin việc của chị Tường Thị Thùy D và chị Nguyễn Hà T2, cho nên Nguyễn Văn T phải bị xác định là chủ mưu, Trần Thị Thu H tiếp nhận ý chí do Nguyễn Văn T khởi xướng nên đồng phạm với vai trò giúp sức là đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định hai bị cáo có vai trò ngang nhau là không thuyết phục, bởi lẽ, cũng như bản án sơ thẩm đã xác định, vai trò chủ mưu là Nguyễn Văn T. Nguyễn Văn T là người chỉ đạo Trần Thị Thu H. H nhận tiền của những người bị hại là theo sự chỉ đạo của Nguyễn Văn T. Chỉ khi Nguyễn Văn T đồng ý thì H mới nhận tiền rồi chuyển lại cho Nguyễn Văn T, cho nên trong trường hợp này phải xác định Trần Thị Thu H đồng phạm với vai trò giúp sức là phù hợp và cũng chính vì thế mức hình phạt áp dụng đối với Trần Thị Thu H cũng cần thấp hơn so với Nguyễn Văn T.

Thêm nữa, khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, như: Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Trần Thị Thu H đã bồi thường được cơ bản số tiền đã chiếm đoạt của những người bị hại, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xuất trình biên lai chứng minh đã nộp tiền khắc phục toàn bộ thiệt hại; bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm quy định tại điểm b và điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Ngoài ra, bị cáo Trần Thị Thu H còn có ông nội Trần Chính Quyền là Liệt sỹ chống Mỹ, nên bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo so với quyết định của bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo; sửa bản án sơ thẩm; cụ thể:

Tuyên bố bị cáo Trần Thị Thu H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; Điều 20; Điều 33; Điều 45; Điều 53; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo **Trần Thị Thu H 05 (Năm) năm tù**, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành hình phạt.

Xác nhận bị cáo nộp số tiền 14.500.000 đồng để bồi thường khắc phục hậu quả cho những người bị hại theo Biên lai thu tiền số AA/2015/0001249 ngày 15/5/2019 của Cục thi hành án Dân sự tỉnh Hà Nam.

Bị cáo không phải nộp án phí phúc thẩm;

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ 1);
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- Công an tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Bị cáo tại ngoại (Theo địa chỉ);
- Lưu HS vụ án, Phòng HCTP/2b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Hồng Phúc